

Số: /QĐ-UBND

An Lão, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 4037/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phân bổ và phê duyệt kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại báo cáo số 600/BC-TCKH ngày 20/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và điều chỉnh trợ cấp hàng

tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cụ thể như sau:

- Thu hồi về ngân sách huyện kinh phí chưa sử dụng do sáp nhập, sử dụng không hết, không còn nhiệm vụ chi với số tiền là: 1.292.002.073 đồng.

- Bổ sung kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ với số tiền là: 1.445.386.369 đồng (*Một tỷ, bốn trăm bốn mươi năm triệu, ba trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm sáu mươi chín đồng*).

Nguồn kinh phí thực hiện:

+ Nguồn cải cách tiền lương huyện: 832.004.669 đồng.

+ Nguồn cải cách tiền lương thành phố cấp bổ sung tại Quyết định số 4037/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng: 613.381.700 đồng.

Có phụ lục chi tiết kèm theo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

- Giao phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc nhà nước An Lão thực hiện việc thu hồi trong năm ngân sách 2024 theo đúng quy định.

- Các đơn vị được bổ sung kinh phí thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước, sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; chịu trách nhiệm về đối tượng được hưởng, mức chi trả, thời gian được hưởng, số kinh phí được hưởng, số kinh phí thực hiện chi trả và toàn bộ về tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ chi tiêu và thanh toán, quyết toán theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Kinh tế và Hạ tầng, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao; Giám đốc Trung tâm Chính trị; Chủ tịch UBND xã An Thắng; Hiệu trưởng các trường: Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Liên cấp; Giám đốc Kho bạc nhà nước An Lão và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

(Quyết định này thay thế Quyết định số 7148/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão)

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hà Thế Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO

KINH PHÍ THỪA/THIỆU THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH MỨC TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ THEO NGHỊ
ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện An Lão)
Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí đã cấp	Nhu cầu thực tế	Nguồn kinh phí		Ghi chú
				Nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phổ cấp bổ sung	Nguồn cải cách tiền lương huyện	
	TỔNG CỘNG	2.568.271.000	2.745.220.009	0	176.949.009	-
1	Huyện ủy An Lão	641.162.000	801.164.900	24.244.800	135.758.100	
2	Phòng Nội vụ	111.303.000	112.025.000	722.000		
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	115.515.000	116.311.500	796.500		
4	Phòng Giáo dục-Đào tạo	189.870.000	175.606.400	-14.263.600		
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	128.937.000	126.285.700	-2.651.300		
6	Văn phòng UBND và HĐND	351.214.000	352.536.200	1.322.200		
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	135.246.000	135.405.300	159.300		
8	Trung tâm VH TT và TT	230.020.000	232.536.900	2.516.900		
9	Trung tâm Chính trị	86.594.000	73.747.200	-12.846.800		
10	Xã An Thắng	578.410.000	619.600.909		41.190.909	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO

KINH PHÍ THỪA/THIỆU THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH MỨC TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ THEO NGHỊ
ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Trường	Tổng nhu cầu kinh phí đã cấp	Nhu cầu thực tế	Nguồn cải cách tiền lương huyện	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố cấp bổ sung	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>		<i>4</i>
	TỔNG CỘNG	32.474.142.000	32.450.577.287	-23.564.713	0	
I	Kinh phí thừa	15.337.461.000	14.075.220.627	678.620.373	-583.620.000	
1	Mầm non An Thắng	618.066.000	615.928.100	-2.137.900		
2	Mầm non Trường Thành	625.451.000	622.783.880	-2.667.120		
3	Mầm non Sao Sáng	818.929.000	808.100.300	-10.828.700		
4	Mầm non Thái Sơn	824.972.000	822.943.535	-2.028.465		
5	Mầm non An Thái	813.405.000	808.793.189	-4.611.811		
6	Mầm non Mỹ Đức	969.179.000	955.957.100	-13.221.900		
7	Mầm non Quốc Tuấn	705.954.000	705.519.165	-434.835		
8	Mầm non Quang Trung	820.363.000	808.583.900	-11.779.100		
9	Tiểu học thị trấn	745.573.000	743.895.200	-1.677.800		
10	Tiểu học Nguyễn Đốc Tín	884.318.000	869.636.100	-14.681.900		
11	Tiểu học Mỹ Đức 2	552.961.000	552.830.000	-131.000		

12	Tiểu học Tân Viên	875.899.000	861.094.000	-14.805.000		
13	Tiểu học Quang Trung	725.698.000	709.076.400	-16.621.600		
14	THCS Trường Sơn	828.778.000	827.744.000	-1.034.000		
15	THCS Nguyễn Chuyên Mỹ	705.587.000	703.759.000	-1.828.000		
16	THCS Quang Trung	658.424.000	625.944.500	-32.479.500		
17	THCS Quốc Tuấn	767.913.000	761.644.520	-6.268.480		
18	THCS Tân Viên	657.201.000	654.877.000	-2.324.000		
19	TH và THCS Chiến Thắng (TH)	621.170.000	616.110.738	-5.059.262		
20	TH Quang Hưng	513.515.000		-	267.000.000	-246.515.000
21	THCS Quang Hưng	604.105.000		-	267.000.000	-337.105.000
II	Kinh phí thiếu	17.136.681.000	18.375.356.660	655.055.660	583.620.000	
1	Mầm non Bát Trang	770.930.000	772.437.410	1.507.410		
2	Mầm non Trường Thọ	807.775.000	811.351.200	3.576.200		
3	Mầm non Tân Dân	524.621.000	527.612.000	2.991.000		
4	Mầm non Trường Sơn	544.684.000	546.484.090	1.800.090		
5	Mầm non Chiến Thắng	670.281.000	673.345.737	3.064.737		
6	Mầm non Tân Viên	727.341.000	729.787.200	2.446.200		
7	Mầm non Quang Hưng	645.368.000	707.620.900	54.640.404	7.612.496	
8	Tiểu học Bát Trang	816.160.000	817.754.395	1.594.395		
9	Tiểu học Trường Thọ	1.068.231.000	1.073.550.000	5.319.000		
10	Tiểu học An Tiến	888.214.000	888.538.000	324.000		
11	Tiểu học Tân Dân	758.788.000	759.721.100	933.100		
12	Tiểu học Trần Tất Văn	1.280.739.000	1.285.142.668	4.403.668		
13	Tiểu học Mỹ Đức 1	620.400.000	623.493.500	3.093.500		

14	THCS Bát Trang	694.313.000	696.040.000	1.727.000		
15	THCS An Tiến	664.937.000	666.893.390	1.956.390		
16	THCS Lương Khánh Thiện	822.653.000	826.922.900	4.269.900		
17	THCS Tân Thắng	1.230.090.000	1.231.107.600	1.017.600		
18	THCS Thái Sơn	899.104.000	900.564.300	1.460.300		
19	THCS Mỹ Đức	948.820.000	958.022.200	9.202.200		
20	THCS Trường Thọ	756.125.000	756.147.818	22.818		
21	TH và THCS Lê Khắc Cẩn (TH)	431.107.000	434.777.600	3.670.600		
22	TH và THCS Chiến Thắng (THCS)	566.000.000	578.035.148	12.035.148		
23	TH và THCS Quang Hưng (TH)		515.500.707	267.000.000	248.500.707	
24	TH và THCS Quang Hưng (THCS)		594.506.797	267.000.000	327.506.797	